

Bản án số: **13 /2018/DS-PT**

Ngày: 31-5-2018

V/v: “*Kiện đòi tài sản, yêu cầu chia
thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Oanh

Bà Hoàng Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hữu San - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Đậu Thị Tuyết
Hảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 và 31 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên
Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2017/TLPT - DS
ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc: “*Kiện đòi tài sản, yêu cầu chia thừa kế theo
pháp luật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án sơ thẩm số 86/2017/DS-ST, ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân
dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2018/QĐ-PT, ngày
04 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Vũ Viết H**, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Thôn L, thị trấn V, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc S**, sinh
năm 1962.

Địa chỉ: Thôn HK1, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang (Đều có mặt).

2. Bị đơn: - Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1934.

- Ông **Vũ Viết K**, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Thôn HK4, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông
Vũ Viết K:

Ông **Đàm Quốc C** - Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quốc C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang (Đều có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Vũ Viết T1**, sinh năm 1963, có mặt.

ĐKKHKT: Thôn HK4, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Xóm SK, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà **Trần Thị C1**, sinh năm 1950, vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ L, thị trấn V, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà **Phạm Thị L2**, sinh năm 1966, vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn SK, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1965, có mặt.

Địa chỉ: Thôn HK4, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Địa chỉ: Thôn TV2, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tô Hoàng L1**; Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Xuân Nh**; Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Phường YL, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hạ T2**; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Minh Đ1**; Chức vụ: Phó Giám đốc, vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

- Anh **Phi Hồng Đ**, vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 14 phường MX, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo:

- Nguyên đơn: Ông **Vũ Viết H**.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Vũ Viết K**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn ông Vũ Viết H trình bày:

Về yêu cầu kiện đòi tài sản: Năm 1993 mẹ ông là Hoàng Thị Z cho ông diện tích 240m² đất tại thôn HK4, xã A, thành phố Q. Khi mẹ ông cho ông đất do mẹ ông không biết chữ nên ông có viết một tờ đơn xin phép làm nhà với nội dung mẹ ông có diện tích đất là 240m² tại thửa đất số 3 tờ bản đồ số 5, xin phép được cho ông diện tích đất này và được phép làm nhà trên diện tích đất này, đơn này có xác nhận của Hợp tác xã Việt Tiến và chính quyền xã A. Khi cho ông đất mẹ ông cũng không chỉ vị trí thửa đất cho ông mà chỉ bảo ông là cho ông thửa đất trồng rau

muống phía trước nhà. Vị trí cụ thể của mảnh đất do ông và anh K tự thống nhất với nhau chiều rộng mảnh đất là 07m và chiều dài mảnh đất là 34,28m tính từ mép đường cũ đi Viên Châu. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước cấp cho ông không có vị trí và kích thước cụ thể mà chỉ có diện tích, số thửa đất, số tờ bản đồ. Việc ông và anh K thống nhất kích thước bà T có biết. Đến năm 1995 ông đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSĐĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 mang tên Vũ Viết H. Năm 1994 ông xây móng nhà nhưng chưa xây nhà, năm 1998 ông xây nhà cấp 4 trên một phần diện tích đất mà mẹ ông đã cho ông, sau đó đến năm 2002 do khó khăn về kinh tế nên ông xin phép mẹ ông bán 01 phần diện tích đất có nhà xây dựng là 118m² cho ông Trần Văn E, diện tích đất còn lại là 122m², ông có viết bản tường trình giao lại diện tích đất còn lại là 122m² cho bà Nguyễn Thị T (bà T là chị dâu ông) hiện lúc đó bà T đang sống cùng mẹ ông, mục đích giao lại đất cho bà T là để tăng điều kiện chăm sóc mẹ ông lúc tuổi già. Trong bản tường trình của ông viết đã được cán bộ địa chính và UBND xã A xác nhận nội dung bản tường trình. Nội dung bản tường trình là do gia đình bà T đi xin xác nhận của chính quyền địa phương không phải do ông đi làm. Kể từ khi ông viết bản tường trình giao lại đất cho bà T thì bà T vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất đó. Năm 2006 thì mẹ ông là cụ Hoàng Thị Z chết, sau đó diện tích đất trên vẫn được bà T và anh K quản lý và sử dụng cho đến nay.

Về vị trí diện tích đất 122m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSĐĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 mang tên ông Vũ Viết H do UBND huyện Y cấp, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông đã trình bày vị trí cụ thể là chiều rộng từ mép bên trái nhà ông E sang phần đất bà T đang quản lý sử dụng là 0,35m kéo dài 34,28m tính từ mép đường cũ đi Viên Châu và từ mép bên phải nhà anh E sang phần đất anh T1 tự nhận có quyền sử dụng và bà T anh K đang quản lý, sử dụng (làm quán cho thuê) là 2,4m kéo dài 34,28m tính từ mép đường cũ đi Viên Châu. Ông xác định vị trí thửa đất mà ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc thửa đất số 3 tờ bản đồ số 5 bản đồ giải thửa 299 đã được điều chỉnh và là cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Viết H năm 1995.

Sau khi mẹ ông mất ông đã nhiều lần đến gặp bà T và anh K yêu cầu bà T và anh K trả lại ông diện tích đất mà ông đã giao cho bà T để tăng điều kiện chăm sóc mẹ ông nhưng bà T không đồng ý, do vậy ông khởi kiện yêu cầu bà T và anh K phải trả cho ông diện tích đất trên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án ông thấy anh T1 nhận diện tích đất mà ông đang yêu cầu bà T anh K trả lại cho ông hiện nay là của anh T1. Vì vậy ông đề nghị Tòa án đưa anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu anh Vũ Viết T1, Vũ Viết K và bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông

diện tích đất là 122m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSĐĐ, số sê ri E 0569892 mang tên ông Vũ Viết H do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1995.

Năm 1998 Nhà nước có đo đạc và xác định ranh giới mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình nhưng ông không được biết nội dung đo đạc, không được chỉ vị trí hiện trạng thửa đất ông đang sử dụng và cũng không ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất mang tên ông. Ông đề nghị Tòa án xem xét. Từ trước đến nay ông không thấy có việc Nhà nước thu hồi đất của ông để xây dựng khu dân cư hay sử dụng vào mục đích gì khác; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh điều chỉnh thửa đất như bản đồ 299, chiều rộng của thửa đất rộng là 07 mét, dài là 34,28 mét.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Bố ông tên là cụ Vũ Viết X sinh năm 1908 mất năm 1983 không để lại di chúc, mẹ ông là cụ Hoàng Thị Z sinh năm 1907 mất năm 2006 không để lại di chúc. Bố mẹ ông có 04 người con tên là: Vũ Xuân M, Vũ Xuân Đ2, Vũ Viết PH và ông Vũ Viết H. Ông Vũ Xuân M sinh năm 1928 mất năm 2002. Vợ ông M tên là Nguyễn Thị N hiện nay còn sống. Ông M và bà N có 12 người con. Ông Vũ Xuân Đ2, sinh năm 1931 mất năm 2000. Ông Đ2 có vợ là Hoàng Thị B hiện đã chết. Ông Đ2 và bà B có 06 người con. Ông Vũ Viết PH, sinh năm 1933 hy sinh năm 1972. Ông PH có vợ là bà Nguyễn Thị T hiện nay còn sống. Ông PH bà T sinh được 04 người con là: Vũ Thị L3, sinh năm 1958 hiện tại cư trú tại huyện BQ, tỉnh Hà Giang. Vũ Viết K, sinh năm 1960. Vũ Viết T1, sinh năm 1963. Hiện nay cả anh K và anh T1 đang ở thôn HK4 xã A, thành phố Q. Vũ Thị N1, sinh năm 1967. Hiện đang cư trú tại tổ 22, phường HT, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Và ông tên là Vũ Viết H có vợ tên là Trần Thị C1, sinh năm 1950. Hiện nay vợ chồng ông sống tại thôn L, thị trấn V, huyện D, tỉnh Tuyên Quang. Bố mẹ ông khi sống thì ở cùng bà T con dâu vì năm 1972 ông PH chồng bà T hy sinh. Theo ông di sản do bố mẹ ông để lại là toàn bộ diện tích đất hơn 3.000m² và một căn nhà 80m² trên diện tích đất đó, nhưng hiện nay đã đứng tên của anh Vũ Viết T1, Vũ Viết K. Anh T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, anh K được cấp giấy chứng nhận năm 1999. Hiện nay ông K đã bán đi 03 thửa đất cho bà H1, ông Q1, bà Tr. Ông đề nghị được chia di sản thừa kế theo pháp luật. Mặc dù tại thời điểm bà Z chết không có tài sản nào đứng tên bà Hoàng Thị Z và ông Vũ Viết X. Ông không có giấy tờ chứng minh tại thời điểm bà Hoàng Thị Z chết có để lại tài sản gì để nộp cho Tòa án nhưng căn cứ vào lời khai của của bà T thừa nhận tại phiên hòa giải với Thẩm phán Nguyễn Đức N3 trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã xác nhận là nguồn gốc đất là của bố mẹ ông.

Ông yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Vũ Viết X và bà Hoàng Thị Z để lại là hơn 3.000m² đất hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh

Vũ Viết T1 tại thửa số 4a tờ bản đồ số 5, địa chỉ HK4 xã A, thành phố Q và trong thửa đất thổ cư và đất vườn của anh Vũ Viết K tại thửa đất số 4b tờ bản đồ số 5. Ông không yêu cầu giải quyết phần 03 thửa đất anh K đã bán đi và căn nhà gỗ hiện nay không còn.

Ngoài ra ông còn đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Vũ Viết K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Vũ Viết T1. Vì ông cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Vũ Viết K và anh Vũ Viết T1 là không có nguồn gốc đất xâm phạm đến quyền lợi của ông. Việc bà T xin xác nhận của những người cho đất là không đúng sự thật. Đề nghị xem xét việc đăng ký quyền sử dụng đất cho ông Vũ Viết PH trên bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 là đúng hay sai.

Đối với vật kiến trúc trên toàn bộ phần diện tích đất ông yêu cầu Bà T, anh K, anh T1 phải tháo dỡ trả lại đất cho ông.

Yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang dừng việc sử dụng đất đã thu hồi của ông Vũ Viết K đợi kết quả giải quyết của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H khai từ năm 1961 ông đi học sau đó về công tác tại huyện D, tỉnh Tuyên Quang nên không có công sức đóng góp vào khối tài sản của bố, mẹ ông; ông H thừa nhận năm 1963 bố mẹ ông cùng gia đình bà T chuyển nhà từ khu nhà máy gạch Viên Châu chuyển sang ở khu đất hiện nay đang tranh chấp, nhưng không biết diện tích cụ thể, và giấy tờ đất đứng tên ai, đến năm 1986 đo vẽ theo bản đồ 299 ghi đất ông PH, nhưng ông PH đã hi sinh từ năm 1972.

****Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Ngọc S:***

Nhất trí toàn bộ phần trình bày của ông H và bổ sung thêm đề nghị Tòa xem xét phần đất trước đây Hợp tác xã xây mương nổi phía giáp đường theo bản đồ 299.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Về yêu cầu kiện đòi tài sản: Năm 1993 mẹ chồng bà là cụ Hoàng Thị Z có cho ông Vũ Viết H 240m² đất để ông H về ở và chăm sóc cụ và đến năm 1995 ông H đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng đến năm 2002 ông H xin phép cụ bán một phần đất, thì cụ Z chỉ nhất trí cho ông H diện tích đất mà ông H đã làm nhà và đề nghị bán còn diện tích đất còn lại cụ Z không cho nữa mà giao lại cho bà để tăng thu nhập nuôi cụ. Khi giao lại đất ông H có viết một bản tường trình nêu rõ nội dung này, bản tường trình này ông H đưa cho bà và bà đưa cho con dâu bà là Trần Thị H1 đi xin xác nhận của chính quyền xã A.

Về diện tích thửa đất mà cụ Hoàng Thị Z cho ông Vũ Viết H năm 1993 là 240 m² và các vị trí cụ thể như sau: Phía bên trong mảnh đất tính theo đường đi Viên Châu giáp đất nhà anh Vũ Viết T1 hắt ra phía ngoài đường quốc lộ 2 là 07m. Chiều sâu mảnh đất là 34,28m tính từ mép đường cũ đi Viên Châu. Theo đường mới hiện tại do Nhà nước mở rộng đường thì tính từ mép đường đi Viên Châu cũ

đến mép đường hiện tại lùi lại khoảng 04m chiều sâu, vậy chiều dài mảnh đất của ông H theo đường mới chỉ còn khoảng 30,28m. Trên diện tích đất này ông H có xây ngôi nhà và đã bán lại cho ông Trần Văn E vào tháng 12 năm 2002. Vị trí ngôi nhà mà ông H xây bán đi phía trong sát đất nhà anh Vũ Viết T1. Bà xác định diện tích đất còn lại mà ông H giao lại cho bà để tăng thu nhập chăm sóc cụ Hoàng Thị Z lúc tuổi già là từ đất và nhà mà ông H đã bán cho ông Trần Văn E hất ra ngoài như bà xác định trước đây trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu bà trả lại diện tích đất 122m² bà không nhất trí vì bà cho rằng ông H đã trả lại đất cho bà để bà chăm sóc, nuôi cụ Hoàng Thị Z.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Theo bà khi cụ Z mất không để lại tài sản nào. Hiện nay bà chỉ đang quản lý sử dụng 122m² đất mà ông H trả lại cụ Z và cụ Z giao lại cho bà sử dụng. Còn lại bà không quản lý sử dụng diện tích đất nào nữa nên ông H khởi kiện chia di sản thừa kế do cụ Z để lại bà không nhất trí. Về nguồn gốc đất mà bà cho các con bà do vợ chồng bà khai phá và do vợ chồng ông Th (Đã chết), ông bà Lưu Văn Đ3 (Đã chết), ông Lưu Văn B1 (đã chết) và ông Hoàng Văn T5, bà L4 cho bà (ông T5 đã chết còn bà L4 còn sống). Bà đã xin xác nhận của những người cho đất nộp cho Tòa án. Vợ chồng ông Th (Đã chết), ông bà Lưu Văn Đ3 (Đã chết) ông Lưu Văn B1 (đã chết) thì các con cháu xác nhận nội dung cho đất. Bà xác định khi cụ Hoàng Thị Z mất không để lại di sản gì. Ông H cho rằng cụ Z để lại 01 căn nhà gỗ lợp ngói 03 gian được xây dựng từ năm 1979 và sân giếng, cây cối trên đất bà không công nhận vì nhà là do bà làm, bà Z mua gỗ làm nhà, cây cối là do bà trồng, có vài cây nhãn là do bà đánh từ nhà cũ sang để trồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T về làm dâu nhà cụ X, cụ Z từ năm 1958 ở chung với gia đình nhà chồng, đến năm 1961 ăn riêng, năm 1963 do nhà máy gạch Viên Châu lấy đất nên gia đình bà đã chuyển đến ở mảnh đất hiện nay cấp sổ bìa đỏ cho anh K, anh T1, năm 1986 đo vẽ theo bản đồ 299 đứng tên chủ hộ ghi là bà PH; cụ X, cụ Z cũng được giao một mảnh đất rộng 240m² đến năm 1993 cụ Z đã cho ông H với điều kiện ông H phải về ở chăm sóc cụ Z. Chồng bà là ông Vũ Viết PH đi nghĩa vụ quân sự hi sinh năm 1972, mình bà nuôi bố mẹ chồng, bà cô chồng là bà Vũ Thị M2 đã hết tuổi lao động, cụ X, cụ M2 đều thọ trên 80 tuổi, cụ Z thọ 99 tuổi, bà là người tổ chức tang lễ, giỗ chạp ông H không có trách nhiệm gì với gia đình.

*** Bị đơn ông Vũ Viết K trình bày:**

Về yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông H: Ông có biết việc năm 1993 bà nội ông là cụ Hoàng Thị Z cho ông Vũ Viết H đất nhưng với điều kiện ông H phải về ở để chăm sóc cụ, năm 1995 ông H đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002 ông H xin phép cụ bán một phần đất thì cụ Z chỉ

nhất trí cho ông H diện tích đất mà ông H đã làm nhà và đề nghị bán còn diện tích còn lại cụ Z không cho nữa mà giao lại cho mẹ ông để tăng thu nhập nuôi cụ. Khi giao lại đất ông H có viết một bản tường trình nêu rõ nội dung này.

Về vị trí đất của ông H vì ông là con cả của bà T, bà nội ông là cụ Hoàng Thị Z ở cùng với gia đình ông nên khi cụ Hoàng Thị Z cho ông Vũ Viết H là chú của ông năm 1993, ông có cùng ông H xác định các vị trí của mảnh đất: Phía bên trong mảnh đất tính theo đường đi Viên Châu giáp đất nhà anh Vũ Viết T1 hắt ra phía ngoài đường quốc lộ 2 là 07m. Chiều sâu mảnh đất là 34,28m tính từ mép đường cũ đi Viên Châu. Theo đường mới hiện tại do Nhà nước mở rộng đường thì tính từ mép đường đi Viên Châu cũ đến mép đường hiện tại lùi lại khoảng 04m chiều sâu, vậy chiều dài mảnh đất của ông H theo đường mới chỉ còn khoảng 30,28m. Trên diện tích đất này ông H có xây ngôi nhà và đã bán lại cho ông Trần Văn E vào tháng 12 năm 2002. Vị trí ngôi nhà mà ông H xây bán đi phía trong là sát đất nhà anh Vũ Viết T1. Ông xác định như vậy bởi khi ông H làm nhà vào năm 1998 ông H có đào một hố vôi để tôi vôi làm nhà, hố vôi này ông H làm trên diện tích đất của ông H được cụ Z cho năm 1993 vị trí cách móng nhà của ông H đang làm một khoảng và gần bờ ruộng.

Năm 1998 Nhà nước có đo đạc đất để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng của các hộ gia đình. Vì lúc đó ông H đang ở D không có mặt tại nơi có đất đang được quản lý sử dụng. Hơn nữa ông và ông H đã thống nhất xác định vị trí mảnh đất của ông H, nên ông có xác định các ranh giới mốc giới thửa đất của ông H cho cán bộ đo đạc đất lúc đó và ông ký hộ vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới và hồ sơ kỹ thuật thửa đất của ông H và ghi tên ông H. Ông xác định chữ ký trong các tài liệu này là của ông.

Năm 2002 Nhà nước có thông báo về việc thu hồi đất để xây dựng khu thương mại vào đất của ông H khoảng 11m² nhưng sau đó do đường mở rộng quá không thấy Nhà nước thu hồi nữa. Việc Nhà nước thông báo thu hồi đất của ông H, ông có được biết nhưng vì ông thấy Nhà nước không thu hồi nữa nên ông cũng không thông báo lại cho ông H.

Ông H khai ông là người làm hộ ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng. Trên cơ sở đơn xin phép làm nhà của bà anh Hoàng Thị Z cho đất ông H có xác nhận của chính quyền địa phương, ông nộp cho chính quyền xã còn xã lập hồ sơ cấp giấy cho ông H như thế nào thì ông không biết. Năm 1995 ông nhận sổ bìa đỏ hộ ông H. Đến khi ông H bán đất cho ông E năm 2002 ông H mới lấy bìa đỏ chỗ ông về làm thủ tục.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông H yêu cầu ông và bà Nguyễn Thị T, anh Vũ Viết T1 phải trả lại diện tích đất cho ông H theo vị trí ông H xác định ông không nhất trí vì: Đất này ông H làm bản tường trình trả lại đất cho cụ Z, cụ Z cho bà T để

chăm sóc cụ Z lúc tuổi già thì bà T mẹ ông có quyền quản lý sử dụng. Nhưng nay mẹ ông tuổi cũng đã cao sức yếu mẹ ông lại giao diện tích đất này cho ông để ông làm nhà cho thuê lấy tiền nuôi mẹ ông.

Về vị trí diện tích đất ông H đòi lại theo ông H xác định là không đúng. Trước đây ông có đứng ra thay mẹ ông là Nguyễn Thị T và bà anh là cụ Hoàng Thị Z chỉ vị trí đất cụ Z cho ông H là từ đất của anh Vũ Viết T1 hất ra ngoài đường quốc lộ 2 theo chiều rộng là 07m. Diện tích đất mà ông H trả lại cho cụ Z và giao cho mẹ ông quản lý không phải là nằm trên đất của anh Vũ Viết T1 mà nằm phía bên ngoài đất của ông H đã bán cho ông E tính ra phía đường quốc lộ 2.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế: Năm 1986 ông đã được Hợp tác xã kê khai đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1999 ông được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do mẹ ông là Nguyễn Thị T cho. Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Hoàng Thị Z để lại ông không nhất trí vì lý do đất này là do mẹ ông cho ông, sử dụng từ năm 1986 đến nay không tranh chấp với ai. Đây không phải là di sản thừa kế do cụ Hoàng Thị Z để lại.

Đối với các vật kiến trúc trên đất do gia đình ông xây dựng. Cụ thể là quán bán hàng của ông làm trên diện tích đất ông H giao lại cho mẹ ông, bà T và ông sử dụng, ông đã xây dựng để cho thuê tăng thu nhập chăm sóc cụ Z. Nếu ông phải trả lại đất ông yêu cầu bồi thường giá trị xây dựng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1:** Nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Vũ Viết K.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Viết T1 trình bày:**

Ông là con trai bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Viết PH. Toàn bộ phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00919/QSDĐ, số sê ri E 0569919 ngày 20/10/1995 mà UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Viết T1 là do mẹ ông là bà Nguyễn Thị T cho vợ chồng ông năm 1994, sau khi được mẹ cho đất vợ chồng ông trồng cây hoa màu trên đất, cuối năm 1994 vợ chồng ông có đơn đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền đến ngày 20/10/1995 UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Viết T1.

Nay ông H cho rằng toàn bộ phần đất hiện nay ông và ông K đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế của hai vợ Vũ Viết X và Hoàng Thị Z và yêu cầu chia di sản thừa kế ông không nhất trí. Vì phần đất của ông và ông K đang quản lý sử dụng là của mẹ ông cho ông và ông K không phải của ông bà ông, nên ông xác định không phải là di sản thừa kế của cụ X và cụ Z để lại. Ông không nhất trí chia theo thừa kế.

Về các vật kiến trúc xây trên diện tích của ông cụ thể quán xây dựng trên đất là do bà T, anh K xây và phần nhà xưởng của anh Đ làm trên đất của ông cho thuê,

ông không có ý kiến gì vì ông khẳng định quyền sử dụng là của ông, ông H không có quyền yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L2:** Nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Vũ Viết T1 không bổ sung gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phi Hồng Đ:**

Ông đang thuê diện tích đất của anh Vũ Viết T1 làm nhà xưởng sửa chữa ô tô, ông làm xưởng từ năm 2004, và sửa chữa 03 lần, lần gần đây nhất là năm 2014. Nếu Toà án giải quyết phải xem xét xử lý đối với diện tích đất ông đã làm nhà xưởng ông yêu cầu anh T1 là người cho thuê phải bồi thường theo quy định.

*** Người đại diện theo uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân thành phố Q trình bày:**

Địa bàn xã A trước đây thuộc về huyện Y, do vậy thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ ông Vũ Viết T1, Vũ Viết K và ông Vũ Viết H là do UBND huyện Y cấp. Sau đó đến năm 2008 thì địa bàn xã A được chuyển về thành phố Q. Căn cứ vào các tài liệu bàn giao giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y với Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Q ngày 20/11/2008 và ngày 04/12/2008, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q đã cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trên cho Toà án, ngoài ra Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q không còn lưu giữ tài liệu nào khác theo như ý kiến của Phòng đã được thể hiện tại công văn số 59/CV-TNMT ngày 15/10/2014.

Về yêu cầu của ông H yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có hồ sơ. Ý kiến của Uỷ ban nhân dân thành phố Tuyên Quang là cần phải xem xét về trình tự, thủ tục cấp đất. Nếu như việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng và phù hợp thì không huỷ được. Hồ sơ có thể bị thất lạc vì thời gian cấp đã lâu và chuyển địa bàn. Đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để xem xét giải quyết.

*** Đại diện của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang trình bày:**

Sau khi kiểm tra hồ sơ các công trình bồi thường giải phóng mặt bằng của UBND thành phố Q bàn giao về Trung tâm phát triển quỹ đất giải phóng mặt bằng công trình tỉnh thì Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh không được bàn giao hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình thu hồi và giao đất xây dựng khu dân cư ven đường Quốc lộ 2 đoạn từ ngã ba Viên Châu đến ngã ba đi Trại giống Đồng Thấm để quản lý, do vậy Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh không có cơ sở để cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Việc thực hiện đền bù cho hộ ông Vũ Viết K: Ngày 30/01/2015 Trung tâm phát triển quỹ đất đã có báo cáo số 08/BC-TTPTQĐ về kết quả giải quyết đơn của ông Vũ Viết H, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Tuyên Quang chi trả 02 đợt cụ thể:

Đợt 1: Phiếu chi số 225 quyền số 01; Ngày 25/11/2013 và biên bản trả tiền bồi thường phóng mặt bằng (đợt 1) ngày 15/11/2013. Số tiền chi trả là 250.225.400 đồng.

Đợt 2: Phiếu chi số 209 quyền số 01; Ngày 07/5/2014 và biên bản trả tiền bồi thường phóng mặt bằng (đợt 2) ngày 07/5/2014. Số tiền chi trả là 1.140.189.662 đồng.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân thành phố Q thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 86/2017/DS-ST, ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã quyết định:

Áp dụng: Điều 26, 34, 35, 147, 157, 165, 228, 266, 267, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 2003; Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H về việc kiện đòi tài sản.

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị T và anh Vũ Viết K phải trả lại cho ông Vũ Viết H diện tích đất còn lại trong GCNQSDĐ số E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Ông Vũ Viết H được quyền sử dụng 89,5m² đất ở và được tạm giao sử dụng 11m² đất ở đã bị thu hồi theo quyết định số 63/QĐ- UB ngày 20/3/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại thôn HK4, xã A, thành phố Q thuộc GCNQSDĐ số E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Tổng diện tích là 100,5m² được giới hạn bởi các điểm 1', 22, 21, 5', 6', 7', 8', 9', 1' (Có sơ đồ chi tiết kèm theo). Ông H được sử dụng phần diện tích đất tạm giao 11m² đất ở cho đến khi cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

Ông Vũ Viết H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị vật kiến trúc cho bà Nguyễn Thị T và anh Vũ Viết K số tiền 32.645.000 đồng (Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 225240 do UBND huyện Y cấp ngày 12/9/1999 mang tên chủ sử dụng đất anh Vũ Viết K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0569910 do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1995 mang tên chủ sử dụng đất anh Vũ Viết T1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 23/10/2017, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Viết H với nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử không đảm bảo tính công bằng minh bạch, không làm cho bị đơn thấy rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, cụ thể:

1. Ông không nhất trí việc trả lại đất cho ông chỉ có 100m² thiếu đi 22m² vì trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông hiện có 122m² và trên biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 19/10/2012 đã thể hiện rất đúng hình dạng, vị trí, kích thước của thửa đất 122m². Yêu cầu phải trả cho ông đủ 122m² đất ở như sổ đỏ, đảm bảo thực hiện đúng khoản 1 Điều 163 Bộ luật Dân sự.

2. Ông không nhất trí việc bắt ông phải chi trả 31 triệu đồng tiền chi phí xây dựng cho bên mượn đất, bởi ông chỉ là người cho mượn đất không phải người cùng hợp tác kinh doanh và cùng hưởng lợi. Đây là đất ở của gia đình ông nên nay ông đòi thì bên mượn đất phải có trách nhiệm trả đất cho ông vô điều kiện và không được đòi bất kỳ một khoản chi phí nào.

3. Ông không nhất trí việc không giải quyết chia di sản thừa kế không di chúc cho ông vì Hội đồng xét xử cho rằng không có căn cứ đất thừa kế, không có gì chứng minh đó là đất thừa kế. Cách giải quyết như vậy là không đúng quy định pháp luật vì:

Bà T đã thừa nhận đó là đất của bố mẹ chồng, bà T về làm dâu và ở với bố mẹ chồng cho đến khi bố mẹ qua đời. Như vậy theo quy định của pháp luật thì “một bên thừa nhận thì bên kia không phải chứng minh”, qua đó xác định đây chính là đất của 2 cụ Vũ Viết X và cụ Hoàng Thị Z để lại. Vì thế yêu cầu chia di sản thừa kế không di chúc đòi hỏi đúng theo quy định pháp luật.

Việc anh K và anh T1 đều công nhận đã được bà T cho đất và đã được cấp 2 sổ đỏ có nghĩa là đất của bố mẹ cho, nhưng trên thực tế bà T không phải là người có đất, làm sao có quyền cho đất, qua đây xác định một lần nữa đây chính là đất của bố mẹ ông.

Về yêu cầu Tòa án tuyên hủy tờ bản đồ có tên PH, vì ông PH chết năm 1972, đến năm 1986 vẫn cấp đất cho ông PH, không ai cấp đất cho người đã chết 14 năm. Yêu cầu Tòa hủy 2 sổ đỏ của anh K, anh T1 nhằm giải quyết chia di sản thừa kế không di chúc là một việc làm cần thiết và đúng đắn theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/10/2017 Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Viết K với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 86/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q về phần kiện đòi tài sản, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Viết H là thiếu căn cứ, cụ thể:

1. Tòa án xác định đơn xin làm nhà lập ngày 17/5/1993 của cụ Hoàng Thị Z là hợp đồng tặng cho của cụ Hoàng Thị Z đối với ông Vũ Viết H trong khi không xem xét đối tượng tặng cho, thẩm quyền của người tặng cho, giá trị pháp lý và tính có hiệu lực của hợp đồng tặng cho là thiếu căn cứ cụ thể: diện tích đất 240m² cụ Hoàng Thị Z cho ông Vũ Viết H theo Đơn xin làm nhà có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Z và cụ X, 120m² là của cụ Vũ Viết X và 120m² là của cụ Hoàng Thị Z, cụ Vũ Viết X chết ngày 11/8/1983 không để lại di chúc, cụ Hoàng Thị Z không có quyền tặng cho toàn bộ, chỉ được tặng cho phần quyền của mình. Cụ Z cho ông H ngày 17/5/1983 khi chưa hết thời hiệu chia thừa kế của cụ Vũ Viết X (10 năm) 120m² là tài sản của cụ X chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế; cụ Hoàng Thị Z cho ông H toàn bộ khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là vượt quá thẩm quyền, việc tặng cho đất của cụ Hoàng Thị Z cho ông H bị vô hiệu 1 phần (phần di sản của cụ Vũ Viết X).

2. Việc cụ Hoàng Thị Z cho đất ông H là hợp đồng tặng cho có điều kiện *“...Tôi cho đất với nguyện vọng mẹ con anh em quây quần bên tôi, chăm sóc lúc đau yếu để phần nào đóng góp sự hy sinh mất mát của gia đình”* nhưng ông H đã vi phạm điều kiện không chăm sóc được cụ, do vậy đã Z nguyện viết giấy trả lại ½ diện tích đất được tặng cho và giao cho Nguyễn Thị T để tăng gia sản xuất nuôi dưỡng đến lúc cụ qua đời. Những người có quyền lợi có quyền yêu cầu hủy bỏ việc tặng cho nếu vi phạm điều kiện theo văn bản tặng cho.

3. Bản tường trình trả lại đất do ông H viết ngày 30/12/2002 do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên đã Z nguyện trả lại đất: tại thời điểm viết giấy trả lại đất cụ Hoàng Thị Z còn sống (cụ chết năm 2006) cụ đã đồng ý nhận và giao lại cho bà Nguyễn Thị T quản lý và tiếp tục chăm sóc cụ đến lúc chết.

4. Diện tích đất 112m² ông H đã viết giấy trả lại nay lại khởi kiện đòi lại là di sản thừa kế của cụ X phải chia theo pháp luật. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là trái quy định của pháp luật không có căn cứ xâm hại đến quyền lợi của người khác.

Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chúng tôi, sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện “kiện đòi tài sản” của ông H. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y cấp năm 1995 mang tên ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm Nguyên đơn ông Vũ Viết H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội xét xử chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông về kiện đòi tài sản, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H về việc kiện đòi tài sản, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Luật sư Đàm Quốc C người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông K và bà T trình bày luận cứ:

Việc kiện đòi tài sản 122m² đất là không có căn cứ:

Theo đơn xin làm nhà lập ngày 17/5/1993 Tòa cấp sơ thẩm xác định là hợp đồng tặng cho: Nhưng đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện “tôi cho đất với nguyện vọng mẹ con anh em quây quần bên tôi, chăm sóc lúc yếu để phần nào đóng góp sự hy sinh mất mát của gia đình” nhưng ông H đã vi phạm điều kiện do vậy khi cụ còn sống đã tự nguyện viết giấy cam kết trả lại đất và chuyển giao cho bà T.

Bản tường trình lập ngày 30/12/2003 có xác nhận của địa chính, có bên nhận đất là bà T, có xác nhận của địa chính và UBND xã (được chứng minh bằng biên bản xác minh của Tòa án đối với ông Trần Ngọc M1 và ông Đào Ng) “Tôi được mẹ đẻ Hoàng Thị Z cho mảnh đất để ở đã được UBND huyện cấp quyền sử dụng diện tích 240 m² với điều kiện tôi về để ở chăm sóc cụ, nay do điều kiện không về được nên bà cụ không cho đất mà chỉ cho 121 m² mà tôi đã xin phép cụ nhượng lại cho em cậu...số diện tích còn lại 119m² nay giao lại cho bà Nguyễn Thị T sử dụng để tăng thêm điều kiện chăm sóc cụ, không có gì tranh chấp”. Đây được coi là văn bản tặng cho lại đã có hiệu lực pháp luật được chứng thực hợp pháp, phù hợp với ý chí của các bên.

Tại văn bản ông H ghi rõ “Giao lại quyền sử dụng cho bà T” như vậy theo luật đất đai chỉ có quyền sử dụng đất không có quyền sở hữu, do vậy việc ông H viết giấy có chứng thực của UBND xã giao lại quyền sử dụng cho bà T là văn bản tặng cho hợp pháp đã có hiệu lực pháp luật và trên thực tế bà T đang thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng liên tục lâu dài nhiều năm nay.

Tại phần cuối của văn bản bà T xác nhận trước khi ký với nội dung “Tôi nhất trí nội dung ông H đã viết, kể từ giờ phút này trở đi tôi đã nhận đủ diện tích đất sử dụng hợp pháp đăng ký theo luật đất đai”. Cuối văn bản có chữ ký của các bên như vậy bên tặng cho đã tặng cho, bên nhận tặng cho đã nhận tặng cho.

Theo quy định trên thì đơn xin phép làm nhà trong đó có nội dung cụ Z cho ông H đất được xác lập ngày 17/05/1993 trước ngày 1/7/1996 ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực pháp luật do đó Luật áp dụng ngoài pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1991 các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 cũng được áp dụng để giải quyết.

Theo quy định tại các Điều 466 BLDS năm 1995 quy định “Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. khoản 3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện, thì bên được tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

Tại tất cả các bản tường trình, tất cả các bản tự khai, các biên bản hòa giải ông H khai với nội dung *“Tôi được mẹ để cho 240m² đất về để ở chăm sóc cụ nhưng do hoàn cảnh gia đình tôi không về được nên cụ không cho hết mà chỉ cho 121m² tôi đã xin phép nhượng lại cho em cậu Trần Văn E số còn lại 119 m² đất giao cho bà T sử dụng...”*

Từ nội dung trên đã chứng minh án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện đòi 122 m² đất.

Việc yêu cầu chia di sản thừa kế 3.000m² đất:

Án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế 3.000m² đất cho rằng của cụ X và cụ Z là có căn cứ bởi các căn cứ pháp lý sau:

Thứ nhất: Tất cả những người thuộc diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ X và cụ Z, những người thuộc diện thừa kế thế vị của cụ X và cụ Z được Tòa án triệu tập đưa vào tham gia tố tụng, xác minh và lấy lời khai không có ai xác định diện tích đất hiện nay anh T1 và anh K đang quản lý sử dụng là của cụ X và của cụ Z.

Thứ hai: Tại đơn xin làm nhà cụ Z lập ngày 17/5/2003 cụ Z cho ông H đất có nội dung *“Tôi có được ít đất để lại giúp cho con út làm nhà ở, mảnh đất ấy thuộc đất màu ghi trên tờ bản đồ số 5, số thửa 3 với diện tích là 240 m²”* Nội dung trên đã chứng minh ngoài 240 m² cụ không còn diện tích đất nào khác.

Thứ ba: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, tài liệu địa chính thể hiện diện tích đất trên do bà T khai phá và được nhiều người cho không phải di sản do các cụ để lại được chứng minh bằng các tài liệu chứng cứ: Biên bản xác minh của Tòa án bà Nguyễn Thị E người làm chứng (BL 42); Trần Ngọc T3 (BL43); Phạm Thị N2 (BL44); Nguyễn Thị N (BL 45); Vũ Văn S1; Ông M1 nguyên cán bộ địa chính (BL201); Vũ Quang T4... Biên bản xác minh cán bộ địa chính.

Thứ tư: Thời điểm mở thừa kế đối với cụ X và cụ Z được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005: Ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh quyền sử dụng 3.000m² đất là của cụ X và cụ Z bởi: Theo quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2004 Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình - Tại phần II- mục 1 quy định:

“1. Xác định quyền sử dụng đất là di sản

1.1: “Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản”.

1.2. Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế.

1.3. Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất đó”

Theo các tài liệu địa chính do Tòa án thu thập không có trang hồ sơ nào thể hiện quyền sử dụng đất trên là của cụ X và của cụ Z: Các cụ không có các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai và theo quy định tại Nghị quyết số 02 như đã trích dẫn nên không có căn cứ để cho rằng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K, anh T1 là di sản của các cụ.

Việc anh T1, anh K đăng ký kê khai từ năm 1995 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm đăng ký kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Z còn sống không có ý kiến, không phản đối cụ còn minh mẫn ông H cũng thừa nhận, nội dung này được trích dẫn trong án sơ thẩm.

Tại đơn kháng cáo ông H cho rằng anh K và bà T thừa nhận diện tích đất hiện nay do bố mẹ để lại cho nên một bên thừa nhận bên kia không cần chứng minh: Tại biên bản hòa giải do Thẩm phán Nguyễn Đức N3 bà T xác định rằng diện tích đất không phải do các cụ để lại do vợ chồng bà khai phá và cho con, anh K thừa nhận diện tích đất do bố mẹ để lại cho là bà T và ông PH không phải là đất của các cụ để lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Viết H và bị đơn ông Vũ Viết K, bà Nguyễn Thị T hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung nêu trong đơn kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm số 86/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Viết H, bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 86/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Đề nghị sửa án sơ thẩm giao cho ông Vũ Viết H được sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 bán mái phía trước, xây gạch, mái lợp tôn, 01 nhà 1 tầng mái lợp tôn,

01 bán mái lợp tôn phía sau, 01 bầu lò tổng giá trị là 32.645.000 đồng (Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Viết H không nhất trí việc ông chỉ được trả lại 100m² thiếu đi 22m² đất ở như sổ đỏ cấp cho ông H năm 1995; yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Viết K đề nghị sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Vũ Viết H được cụ Hoàng Thị Z cho đất từ năm 1993, đến năm 1995 được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 240m². Năm 1998 ông H xây nhà cấp IV trên một phần diện tích đất mà cụ Z đã cho. Năm 2002 ông H bán cho ông Trần Văn E một phần diện tích đất là 118m², còn lại 122 m² ông giao lại cho bà Nguyễn Thị T sử dụng theo Bản tường trình ngày 30/12/2002. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà T, ông K và ông H xác định diện tích đất còn lại ở các vị trí khác nhau. Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/12/2002 giữa ông Vũ Viết H, bà Trần Thị C1 và ông Trần Văn E do ông H là người trực tiếp viết vào hợp đồng Z xác định vị trí kích thước thửa đất chuyển nhượng và lời khai của ông H trong quá trình giải quyết vụ án thì vị trí và hình dạng thửa đất ông H được mẹ cho phù hợp với vị trí, hình dạng thửa đất số 33 tờ bản đồ số 22 xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1998 và biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất ngày 16/6/2016, hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 21/6/1998 đối với thửa đất của ông Vũ Viết H và bản trích đo hiện trạng sử dụng đất lồng ghép với bản đồ địa chính năm 1998 của hộ ông Vũ Viết H, Vũ Viết T1, Trần Văn E, Vũ Viết K tại thôn HK4, xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang thực hiện. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1998, biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất ngày 16/6/2016 và hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 21/6/1998 thì thửa đất mang tên ông Vũ Viết H là thửa đất số 33 tờ bản đồ số 22 diện tích 210,2m²; phần diện tích đất còn lại được thể hiện tại thửa số 1 trên bản trích đo có diện tích 100,5m² (được giới hạn bởi các điểm 1', 22, 21, 5', 6', 7', 8', 9', 1'). Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Viết H như trên là có căn cứ. Ông H yêu cầu căn cứ vào biên bản thẩm định ngày 19/10/2012 tại các BL 169 đến BL 175 thể hiện:

“I. Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của hộ anh Vũ Viết T1, anh Trần Văn E, bà Nguyễn Thị T có sơ đồ hiện trạng số 1 kèm theo. Hiện trạng sử dụng đất của các hộ phù hợp với biên bản đo đạc hiện trạng đo đạc ngày 01/9/2011.

II. Hiện trạng sử dụng đất có tranh chấp giữa ông Vũ Viết H với bà Nguyễn Thị T và anh Vũ Viết K theo yêu cầu của ông H được giới hạn bởi các điểm

A,B,C,D,E,F,G,H...”, như vậy không sử dụng sơ đồ theo yêu cầu của ông H để làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H xử buộc bà Nguyễn Thị T và anh Vũ Viết K phải trả lại cho ông Vũ Viết H diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Ông Vũ Viết H được quyền sử dụng 89,5m² đất ở và được tạm giao sử dụng 11m² đất ở đã bị thu hồi theo quyết định số 63/QĐ - UB ngày 20/3/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại thôn HK4, xã A, thành phố Q thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Tổng diện tích là 100,5m² là không có căn cứ bởi lẽ:

Theo đơn xin phép làm nhà do cụ Hoàng Thị Z lập ngày 17/5/1993 (là do ông Vũ Viết H viết) Tòa án cấp sơ thẩm xác định là hợp đồng tặng cho, nhưng đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện thể hiện nội dung ý chí của cụ Z “...tôi thì đã già, chẳng sống được bao lâu nữa, có được ít đất để lại giúp cho con út làm căn nhà ở, mảnh đất này thuộc đất màu ghi trên sổ tờ bản đồ 5, số thửa 3 với diện tích 240 m². Với nguyện vọng mẹ con, anh em quây quần bên tôi, chăm sóc tôi lúc đau yếu, về già để phần nào đóng góp sự mát mát, hy sinh của gia đình tôi” nhưng ông H đã vi phạm điều kiện, do vậy khi cụ Z còn sống, theo nguyện vọng của cụ Z, ông H đã tự nguyện viết Bản tường trình lập ngày 30/12/2002 có xác nhận của địa chính, có bên nhận đất là bà T, có xác nhận của địa chính và UBND xã thể hiện: “Tôi được mẹ để tên là Hoàng Thị Z cho tôi mảnh đất để ở, đã được UBND huyện Y cấp quyền sử dụng diện tích là 240m² với điều kiện tôi về ở để chăm sóc cụ. Nhưng nay do hoàn cảnh gia đình tôi không về ở được nên bà cụ không cho hết, mà chỉ cho 121m² mà tôi đã xin phép cụ nhượng lại cho em cậu là Trần Văn E sử dụng. Tôi không thắc mắc gì về quyết định của cụ. Số diện tích còn lại 119m² nay giao lại cho bà Nguyễn Thị T sử dụng để tăng thêm điều kiện chăm sóc cụ lúc tuổi già, không có gì tranh chấp”. Đây được coi là văn bản tặng cho lại đã có hiệu lực pháp luật được chứng thực hợp pháp, phù hợp với ý chí của các bên.

Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Viết H, bà Trần Thị C1 với ông Trần Văn E lập ngày 22/12/2002 do ông H viết có người làm chứng bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K thể hiện ý chí của ông H mô tả vị trí, kích thước thửa đất bán như sau: Phía đông giáp đất ông Vũ Viết K, phía tây giáp đất bà Nguyễn Thị T có chiều dài 28,5m, phía nam giáp đất bà Nguyễn Thị T có chiều rộng 4,25m, phía bắc giáp đường đi Viên Châu có chiều rộng tám đường 4,25m. Như vậy ông H, bà C1 có tài sản chung là 01 nhà xây diện tích sử dụng là 45m² đã cùng giao dịch bán nhà đất cho ông E là phù hợp pháp luật, đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ 5 UBND huyện Y cấp cho ông Vũ Viết H, nên ông H có quyền tự định đoạt, ông H đã đưa các bên tiếp giáp ranh giới đất vào người làm chứng là ông T1, bà T là thể hiện ý chí của ông H đã chuyển phần đất còn lại cho bà T. Như vậy phần diện tích đất còn lại được thể hiện tại thửa số 1 trên bản trích đo có diện tích 100,5m² (được giới hạn bởi các điểm 1', 22, 21, 5', 6', 7', 8', 9', 1') là thuộc quyền sử dụng

của bà Nguyễn Thị T; do vậy cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K, xử bác yêu khởi kiện, bác yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Viết H khởi kiện đòi tài sản là phù hợp pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của ông H không nhất trí việc buộc ông phải trả 32.645.000 đồng tiền chi phí xây dựng cho bà Nguyễn Thị T, anh Vũ Viết K; do cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H, nên ông H không phải trả cho bà Nguyễn Thị T, anh Vũ Viết K khoản tiền trên.

Về yêu cầu kháng cáo của ông H không nhất trí việc Tòa án không giải quyết chia di sản thừa kế không di chúc cho ông vì Hội đồng xét xử cho rằng không có căn cứ đất thừa kế, không có gì chứng minh đó là đất thừa kế. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Vũ Viết H cho rằng diện tích đất thổ cư và đất vườn có diện tích đất hơn 3.000m² tại thôn HK4 xã A, thành phố Q hiện đã mang tên ông Vũ Viết K và ông Vũ Viết T1 là di sản thừa kế do cụ Vũ Viết X và cụ Hoàng Thị Z để lại nên ông yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Vũ Viết X và bà Hoàng Thị Z theo pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại Tòa án ông H không xuất trình được tài liệu nào thể hiện cụ X và cụ Z có tài sản mang tên hai cụ. Cụ X sinh năm 1908 mất năm 1983, Cụ Z sinh năm 1907 mất năm 2006 cả hai không để lại di chúc; ông H không xuất trình được tài liệu chứng minh hai thửa đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Viết T1, Vũ Viết K là di sản thừa kế của cụ Z, cụ X. Vào thời điểm ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 và ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cụ Z vẫn còn minh mẫn nhưng không có ý kiến gì. Hơn nữa theo đơn xin phép làm nhà do cụ Hoàng Thị Z lập ngày 17/5/1993 (là do ông Vũ Viết H viết) thể hiện “...tôi thì đã già, chẳng sống được bao lâu nữa, có được ít đất để lại giúp cho con út làm căn nhà ở, mảnh đất này thuộc đất màu ghi trên sổ tờ bản đồ 5, số thửa 3 với diện tích 240 m²...” như vậy đất của cụ Z, cụ X đã cho ông H, phù hợp với lời khai bà T là cụ Z, cụ X được giao 01 thửa đất diện tích 240 m². Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy; cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông Vũ Viết H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Viết K đề nghị tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y cấp năm 1995 mang tên ông H, Hội đồng xét xử thấy rằng tại cấp sơ thẩm bà T và ông K không có yêu cầu và cũng không đề cập đến nội dung này, vì vậy tại cấp phúc thẩm bà T và ông K mới yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H là vượt quá phạm vi giải quyết tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét; do cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông H, nên Hội đồng xét xử kiến nghị UBND thành phố Q thu hồi

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSDĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 của UBND huyện Y cấp cho ông Vũ Viết H.

[3] Về án phí:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về các trường hợp được miễn án phí thì ông Vũ Viết H là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí, ông H có đơn xin miễn giảm án phí phúc thẩm, vì vậy Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Vũ Viết H.

Bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số N⁰ 0004931 ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Viết H, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 86/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H kiện đòi tài sản đối với bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Viết K là 122m² diện tích đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSDĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 89,5m² đất ở và được tạm giao sử dụng 11m² đất ở đã bị thu hồi theo quyết định số 63/QĐ- UB ngày 20/3/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại thôn HK4, xã A, thành phố Q thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSDĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 do UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp cho ông Vũ Viết H. Tổng diện tích là 100,5m² được giới hạn bởi các điểm 1', 22, 21, 5', 6', 7', 8', 9', 1' (Có sơ đồ chi tiết kèm theo). Bà T được sử dụng

phần diện tích đất tạm giao 11m² đất ở cho đến khi cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định. Bà T có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T được sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 bán mái phía trước, xây gạch, mái lợp tôn, 01 nhà 1 tầng mái lợp tôn, 01 bán mái lợp tôn phía sau, 01 bầu lò tổng giá trị là 32.645.000 đồng (Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Kiến nghị UBND thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00892/QSĐĐ, số sê ri E 0569892 ngày 20/10/1995 của UBND huyện Y cấp cho ông Vũ Viết H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Viết H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 86 /2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q như sau:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Viết H khởi kiện bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Viết H về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01360/QSĐĐ, số sê ri K 225240 do UBND huyện Y cấp ngày 12/9/1999 mang tên chủ sử dụng đất hộ ông Vũ Viết K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00919, số sê ri E 0569910 do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1995 mang tên chủ sử dụng đất ông Vũ Viết T1.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Viết H.

Bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Viết K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số N⁰ 0004931 ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (31/5/2018).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu HS + Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Chương

